

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Công nghệ kỹ thuật cơ khí - K13

Môn thi: Đường lối cách mạng đảng cộng sản Việt Nam Lần thi: 1 Giám thị 1: Thị Tâm Ký tên: Thị Tâm
Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 13/5 Giám thị 2: Minh Trung Ký tên: Minh Trung
Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: A1.12 Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Tổng số bài: 22 (A1.12) Số tờ: 24 Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110040001	Vương Quốc	Anh	05/08/1993	<u>Anh</u>	7	5	5,6	Năm, sản
2	1110040002	Huỳnh Bá	Dũng	19/10/1993	<u>Dũng</u>	7	6	6,3	Sản, ba
3	1110040003	Phan Hoàng	Duy	21/12/1993	<u>Phan</u>	7	10	9,1	chín, một
4	1110040004	Lê Minh	Hải	31/10/1993	<u>Lê</u>				✓
5	1110040005	Huỳnh Thanh	Hải	12/06/1993	<u>Thanh</u>	7	7	7,0	Bảng, không
6	1110040006	Hồ Trung	Hiếu	18/08/1992	<u>Hồ</u>	7	6	6,3	Sản, ba
7	1110040007	Nguyễn Ngọc	Hiếu	13/06/1993	<u>Ngọc</u>	7	9	8,4	Tám, bốn
8	1110040008	Phạm Văn	Hoàng	11/06/1991	<u>Phạm</u>	7	4,5	5,3	Năm, ba -25%
9	1110040009	Nguyễn Kim	Lâm	13/10/1993	<u>Kim</u>	7	8	7,7	Bảng, bảy
10	1110040010	Nguyễn Tùng	Lâm	12/10/1993	<u>Tùng</u>	7	5	5,6	Năm, sản
11	1110040011	Lê Thành	Long	24/01/1993	<u>Thành</u>	7	5	5,6	Năm, sản
12	1110040013	Lưu Quang	Mạnh	14/09/1993	<u>Quang</u>	7	6	6,3	Sản, ba
13	1110040014	Ngô Xuân	Đỉnh	12/04/1993	<u>Ngô</u>	0	8	5,6	Năm, sản
14	1110040015	Đương Hoàng	Đệ	15/09/1993	<u>Đương</u>	7	6	6,3	Sản, ba
15	1110040016	Trương Minh	Nhật	26/06/1993	<u>Minh</u>	7	4,5	5,3	Năm, ba -25%
16	1110040017	Lê Thành	Phi	24/01/1993	<u>Phi</u>	7	6	6,3	Sản, ba
17	1110040018	Đương Thanh	Phú	25/05/1991	<u>Thanh</u>	7	5	5,6	Năm, sản
18	1110040019	Nguyễn Hoàng	Phú	06/12/1993	<u>Hoàng</u>	7	6	6,3	Sản, ba
19	1110040020	Phan Hữu	Tài	10/07/1993	<u>Phan</u>	7	7	7,0	Bảng, không
20	1110040021	Nguyễn Quang	Trung	19/09/1992	<u>Quang</u>	7	10	9,1	chín, một
21	1110040022	Trần Trọng	Trung	25/12/1993	<u>Trần</u>	7	5	5,6	Năm, sản
22	1110040023	Võ Ngọc	Tuấn	12/04/1993	<u>Võ</u>	7	5	5,6	Năm, sản

Ngày 27. tháng 5. năm 2013.